

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

Vốn điều lệ: 34.276.370.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: DNP

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phú Túc	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Chuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chinh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên
Ông Phạm Đình Lâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Tống Đức Vinh	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thục Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Mơ	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Trần Hữu Chuyền	Tổng Giám Đốc
---------------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Huyền	
---------------------	--

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho niên độ toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Trần Hữu Chuyên

Thành viên Hội đồng Quản trị

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 14 tháng 02 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2012

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên
Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Trương Diệu Thúy
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		141,198,868,906	136,597,549,550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12,000,019,938	10,361,064,826
1. Tiền	111		12,000,019,938	10,361,064,826
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,421,734,945	81,868,861,447
1. Phải thu của khách hàng	131		71,109,304,834	77,339,411,407
2. Trả trước cho người bán	132		5,710,250,971	7,272,893,340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	930,956,084	233,390,277
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,328,776,944)	(2,976,833,577)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	49,773,869,904	40,336,393,998
1. Hàng tồn kho	141		50,017,024,559	40,336,393,998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(243,154,655)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	5,003,244,119	4,031,229,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,538,850,663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,000,000	9,091,805
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,002,244,119	2,483,286,811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		87,553,763,090	84,110,994,093
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		70,262,720,813	67,956,180,547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	59,398,009,084	65,072,904,565
- Nguyên giá	222		101,922,625,083	99,932,856,960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,524,615,999)	(34,859,952,395)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	10,597,195,005	2,792,737,382
- Nguyên giá	225		14,786,300,517	5,585,474,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4,189,105,512)	(2,792,736,933)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	267,516,724	90,538,600
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	2,441,030,000	2,441,030,000
- Nguyên giá	241		2,441,030,000	2,441,030,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	12,829,708,354	12,829,708,354
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,829,708,354	12,829,708,354
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	2,020,303,923	884,075,192
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		252,353,841	96,175,898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		1,767,950,082	787,899,294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228,752,631,996	220,708,543,643

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		147,568,748,164	143,976,964,157
I. Nợ ngắn hạn	310		127,797,849,776	132,755,805,146
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	94,376,894,028	99,675,188,503
2. Phải trả cho người bán	312		20,863,698,690	19,631,906,994
3. Người mua trả tiền trước	313		5,189,693,563	8,886,028,661
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3,380,475,954	2,841,207,314
5. Phải trả người lao động	315		862,605,745	917,444,862
6. Chi phí phải trả	316	V.13	2,280,033,645	37,076,200
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	844,448,151	431,458,309
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	335,494,303
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19,770,898,388	11,221,159,011
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89,792,000	89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	19,681,106,388	11,131,367,011
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		81,183,883,832	76,731,579,486
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	81,183,883,832	76,731,579,486
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,358,044,254	5,613,272,337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,042,221,033	1,601,656,707
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,214,197,810	8,947,229,707
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		228,752,631,996	220,708,543,643

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	V.01	240,185.28	178,553.39
- EUR	V.01	414.19	424.20

Đồng nai, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 17	347,974,201,381	237,383,428,625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 18	425,809,374	50,170,920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 19	347,548,392,007	237,333,257,705
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 20	306,866,247,309	196,543,953,292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40,682,144,698	40,789,304,413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 21	1,033,559,670	1,538,004,107
7. Chi phí tài chính	22	VI. 22	17,159,164,717	16,263,657,622
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13,268,151,406</i>	<i>11,656,715,365</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8,581,930,369	4,751,597,221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,832,123,475	10,735,188,430
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		7,142,485,807	10,576,865,247
11. Thu nhập khác	31		9,629,702,667	77,611,615
12. Chi phí khác	32		3,381,130,176	591,023,446
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,248,572,491	(513,411,831)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,391,058,298	10,063,453,416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 23	2,489,788,675	1,252,166,888
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,901,269,623	8,811,286,528

Đồng nai, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,391,058,298	10,063,453,416
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,061,032,183	7,594,992,843
- Các khoản dự phòng	03		823,887,649	392,372,470
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3,201,169,854	490,446,189
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(343,716,213)	(397,605,357)
- Chi phí Lãi vay	06		13,268,151,406	11,656,715,365
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39,401,583,177	29,800,374,926
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		10,566,802,075	(10,962,981,844)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(9,680,630,561)	(8,611,833,848)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(484,895,506)	12,540,432,667
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(156,177,943)	-
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(13,268,151,406)	(11,656,715,365)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1,443,039,708)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,328,867,275	39,719,072,918
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11,325,503,689)	(28,650,034,253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,381,893,422	20,735,275,493
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(9,377,804,326)	(38,861,492,286)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	334,020,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	387,401,357
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(9,377,804,326)	(38,140,070,929)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	250,371,175,742	199,612,795,296
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(250,109,148,211)	(165,151,748,365)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2,328,877,082)	(5,092,531,662)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,122,690,500)	(3,427,637,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,189,540,051)	25,940,878,269
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	1,814,549,045	8,536,082,833
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,361,064,826	2,115,216,647
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(175,593,933)	(290,234,654)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12,000,019,938	10,361,064,826

*Đồng nai, ngày 14 tháng 02 năm 2011***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****NGUYỄN THỊ HUYỀN****TRẦN HỮU CHUYỀN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1. Thành lập:** Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công ty thành lập thêm chi nhánh theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303030169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 84%

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 288 người .**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị thất thoát của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>
<i>Tài sản thuê tài chính</i>	<i>4 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư tại Công ty là Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Cổ phiếu quỹ:** Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại được trình bày trên nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 25%, Công ty đang được giảm thuế 50% từ năm 2007 đến năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD, 27.699 VNĐ/EUR.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
		Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	12,000,019,938	10,361,064,826
Tiền mặt	79,343,862	2,880,176,067
Tiền gửi ngân hàng	11,920,676,076	7,480,888,759
VND	6,908,028,094	4,089,960,093
USD	240,185.28	5,002,388,292
EUR	414.19	10,259,690
Cộng	12,000,019,938	10,361,064,826
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	57,286,692	-
BHXH	212,890,283	-
Lãi góp vốn	-	129,778,359
Thuế TNCN - CNV	-	22,817,954
Thuế xuất, nhập khẩu	-	803,344
Phải thu khác	660,779,109	79,990,620
Cộng	930,956,084	233,390,277
3. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	22,377,804,841	17,102,780,178
Công cụ, dụng cụ	282,937,975	282,937,975
Chi phí SX, KD dở dang	10,033,539,042	9,187,664,434
Thành phẩm	7,319,947,523	10,902,152,746
Hàng hoá	2,164,883,471	2,860,858,665
Hàng gửi đi bán	7,837,911,707	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50,017,024,559	40,336,393,998
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(243,154,655)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	49,773,869,904	40,336,393,998
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.		
4. Tài sản ngắn hạn khác		
Thuế Giá trị gia tăng khấu trừ	-	1,538,850,663
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1,000,000	9,091,805
Thuế TNCN nộp thừa	-	9,091,805
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	1,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tài sản ngắn hạn khác	5,002,244,119	2,483,286,811
Tạm ứng	1,052,157,105	1,794,246,422
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,715,009,063	689,040,389
+ Ký quỹ tại Ngân Hàng Công Thương KCN Biên Hòa	641,831,355	-
+ Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa	-	515,812,981
+ Ký quỹ tại Vietbank	565,622,640	-
+ Ký quỹ tại Ngân Hàng Á Châu	2,334,327,660	-
+ Bảo lãnh tiền mặt	62,048,488	62,048,488
+ Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	85,137,960	85,137,960
+ Ký quỹ khác	26,040,960	26,040,960
Tài sản thiếu chờ xử lý	235,077,951	-
Cộng	5,003,244,119	4,031,229,279

5. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang số 27)**6. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5,585,474,315	5,585,474,315
Tăng khác	9,200,826,202	9,200,826,202
Số dư cuối năm	14,786,300,517	14,786,300,517
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2,792,736,933	2,792,736,933
Khấu hao trong năm	1,396,368,579	1,396,368,579
Số dư cuối năm	4,189,105,512	4,189,105,512
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2,792,737,382	2,792,737,382
Số dư cuối năm	10,597,195,005	10,597,195,005

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí máy móc đang lắp đặt	267,516,724	90,538,600
Cộng	267,516,724	90,538,600

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	2,441,030,000	-	-	2,441,030,000
Quyền sử dụng đất	2,441,030,000	-	-	2,441,030,000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	2,441,030,000	-	-	2,441,030,000
Quyền sử dụng đất	2,441,030,000	-	-	2,441,030,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	1,282,971	12,829,708,354	1,282,971	12,829,708,354
Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung - tỉ lệ vốn góp 84%	1,282,971	12,829,708,354	1,282,971	12,829,708,354
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	1,282,971	12,829,708,354	1,282,971	12,829,708,354

10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	252,353,841	96,175,898
Công cụ dụng cụ	252,353,841	96,175,898
Tài sản dài hạn khác	1,767,950,082	787,899,294
Ký quỹ ký cược dài hạn	1,767,950,082	787,899,294
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN (VILC)	949,181,840	-
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	818,768,242	787,899,294
Cộng	2,020,303,923	884,075,192

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	94,376,894,028	91,321,855,612
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam-CN. KCN. Biên Hòa (1)	34,666,542,189	31,938,257,265
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN Tp.HCM	-	17,244,711,152
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)	29,107,941,239	22,532,670,775
+ Ngân hàng ANZ (3)	28,824,910,600	18,931,914,806
+ Cán bộ công nhân viên (4)	1,777,500,000	674,301,614
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	8,353,332,891
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa	-	5,805,308,480
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	-	1,804,024,411
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	-	744,000,000
Cộng	94,376,894,028	99,675,188,503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/NĐN/2009/HĐTD - hạn mức 35 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 160/09/VCB.BH - hạn mức 25 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty
(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 21/07/2010 - hạn mức 1,500,000.00 USD.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty
(4) Hợp đồng tín dụng vay cá nhân	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	-	Tín chấp

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	815,621,043	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,502,521,293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,499,414,935	1,338,686,021
Thuế thu nhập cá nhân	65,439,976	-
Cộng	3,380,475,954	2,841,207,314

13. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí điện nước	-	37,076,200
Chi phí bán hàng	269,756,344	-
Chi phí công trình Núi Cấm	2,010,277,301	-
Cộng	2,280,033,645	37,076,200

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết	27,808,605	-
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	210,442,677	-
CBCNV Công ty Nhựa Đồng Nai	-	200,020,439
Phải trả HĐQT và BKS	-	158,492,454
Tiền thi hành án	-	1,238,000
Trả tiền cổ phiếu	-	64,050,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	606,196,869	7,657,416
Cộng	844,448,151	431,458,309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	12,058,698,016	11,131,367,011
Vay ngân hàng	12,058,698,016	11,131,367,011
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa	12,058,698,016	11,131,367,011
Nợ dài hạn	7,622,408,372	-
Thuê tài chính	7,622,408,372	-
+ Công ty Chailease	286,957,770	-
+ Công ty quốc tế Việt Nam	7,335,450,602	-
Cộng	19,681,106,388	11,131,367,011

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 189/09/NCB.BH - số tiền vay 20 tỷ.	Đầu tư dây chuyền sản xuất ống nhựa HDPE	48 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
HD 2011-00062-000	Ngày 15/06/2011	Ngày 15/06/2014	5.75%	Thuê máy hàn ống HDPE 1000-630
HD 2011-00082-000	Ngày 27/07/2011	Ngày 27/07/2015	5.75%	Thuê hệ thống máy cắt và máy thổi XNBB

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của các cổ đông sáng lập	21.75%	7,456,660,000	7,456,660,000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.88%	26,694,610,000	26,694,610,000
Cổ phiếu quỹ	0.37%	125,100,000	125,100,000
Cộng	100%	34,276,370,000	34,276,370,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		12,510	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,276,370,000	34,276,370,000
Vốn góp đầu năm	34,276,370,000	34,276,370,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	34,276,370,000	34,276,370,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,122,690,500	3,427,637,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

d. Cổ tức	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	8%	10%
d. Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,427,637	3,427,637
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,510	12,510
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,415,127	3,415,127
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,415,127	3,415,127
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	7,358,044,254	5,613,272,337
Quỹ dự phòng tài chính	2,042,221,033	1,601,656,707
Cộng	9,400,265,287	7,214,929,044

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.**Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	332,459,270,113	220,782,046,532
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86,596,000	38,020,000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15,428,335,268	16,563,362,093
Cộng	347,974,201,381	237,383,428,625
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
Chiết khấu thương mại	-	26,899,800
Giảm giá hàng bán	414,859,374	-
Hàng bán bị trả lại	10,950,000	23,271,120
Cộng	425,809,374	50,170,920
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	332,033,460,739	220,731,875,612
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	86,596,000	38,020,000
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	15,428,335,268	16,563,362,093
Cộng	347,548,392,007	237,333,257,705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	Năm 2011	Năm 2010
20. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	297,884,918,734	186,384,252,665
Giá vốn xây dựng	8,724,876,254	10,159,700,627
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	256,452,321	-
Cộng	306,866,247,309	196,543,953,292
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50,855,927	51,048,394
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	336,352,963
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	327,703,408	1,003,707,266
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	655,000,335	146,895,484
Cộng	1,033,559,670	1,538,004,107
22. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13,268,151,406	11,656,715,365
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34,843,122	3,969,600,584
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,856,170,189	637,341,673
Cộng	17,159,164,717	16,263,657,622
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
23.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,391,058,298	10,063,453,416
23.2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	278,678,611	(46,118,310)
Chênh lệch tỷ giá	278,678,611	290,234,654
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(336,352,964)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(336,352,964)
23.3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	13,669,736,909	10,017,335,106
Thu nhập không được giảm	6,248,572,491	-
Thu nhập được miễn giảm 50% thuế	7,421,164,418	10,017,335,106
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	3,417,434,227	2,504,333,776
Chi phí thuế TNDN miễn giảm 50%	927,645,552	1,252,166,888
23.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,489,788,675	1,252,166,888
23.5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2,489,788,675	1,252,166,888
24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254,979,052,820	129,846,540,889
Chi phí nhân công	15,225,495,248	14,928,700,585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,003,470,039	7,594,992,843
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	28,703,505,138	52,310,106,806
Cộng	308,911,523,245	204,680,341,123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Bán hàng Phải thu tiền hàng	19,332,434,210	3,645,009,239

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.15, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(278,678,611)	-	(278,678,611)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá			-
Lỗ chênh lệch tỷ giá		(278,678,611)	278,678,611
Lỗ chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(278,678,611)	278,678,611

*Đồng nai, ngày 14 tháng 02 năm 2011***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****NGUYỄN THỊ HUYỀN****TRẦN HỮU CHUYỀN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14,962,107,952	79,796,788,918	3,127,440,002	2,046,520,088	99,932,856,960
<i>Mua trong năm</i>	457,274,866	1,311,223,334	-	426,720,023	2,195,218,223
<i>Giảm khác</i>	147,886,500	57,563,600	-	-	205,450,100
Số dư cuối năm	15,271,496,318	81,050,448,652	3,127,440,002	2,473,240,111	101,922,625,083
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,853,062,420	24,658,519,038	1,687,355,730	1,661,015,207	34,859,952,395
<i>Khấu hao trong năm</i>	1,296,787,892	8,456,913,362	476,941,523	159,762,165	10,390,404,942
<i>Giảm khác</i>	41,035,441	2,684,705,897	-	-	2,725,741,338
Số dư cuối năm	8,108,814,871	30,430,726,503	2,164,297,253	1,820,777,372	42,524,615,999
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8,109,045,532	55,138,269,880	1,440,084,272	385,504,881	65,072,904,565
Số dư cuối năm	7,162,681,447	50,619,722,149	963,142,749	652,462,739	59,398,009,084

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.123.994.827 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.525.567.651 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2010	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	3,134,330,760	1,091,578,266	8,623,148,997	73,418,478,758
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	8,811,286,528	8,811,286,528
Trích quỹ từ lãi năm 2009	-	-	-	2,478,941,577	510,078,441	(2,989,020,018)	-
Trích quỹ KT & PL từ lãi năm 2009	-	-	-	-	-	(1,020,156,882)	(1,020,156,882)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2009	-	-	-	-	-	(3,427,637,000)	(3,427,637,000)
Chi thù lao HĐQT Và BKS	-	-	-	-	-	(1,050,391,918)	(1,050,391,918)
Số dư ngày 31/12/2010	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	5,613,272,337	1,601,656,707	8,947,229,707	76,731,579,486
Số dư ngày 01/01/2011	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	5,613,272,337	1,601,656,707	8,947,229,707	76,731,579,486
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	10,901,269,623	10,901,269,623
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(5,122,690,500)	(5,122,690,500)
Chi thù lao HĐQT Và BKS năm 2010	-	-	-	-	-	(602,821,635)	(602,821,635)
Chi khác (Phạt vi phạm hành chính)	-	-	-	-	-	(62,633,208)	(62,633,208)
Thu khác	-	-	-	-	-	561,511,382	561,511,382
Trích quỹ từ lãi năm 2010	-	-	-	1,744,771,917	440,564,326	(2,185,336,243)	-
Trích quỹ KT & PL từ lãi năm 2010	-	-	-	-	-	(881,128,653)	(881,128,653)
Tạm trích quỹ KT & PL từ lãi năm 201	-	-	-	-	-	(341,202,663)	(341,202,663)
Số dư ngày 31/12/2011	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	7,358,044,254	2,042,221,033	11,214,197,810	81,183,883,832